



Ngữ pháp tiếng Anh lớp 4 Global Success chi tiết nhất

1. Các mẫu câu hỏi và trả lời cơ bản (Unit 1 - Unit 10)

Chủ đề	Mẫu câu hỏi	Mẫu câu trả lời	Ví dụ
Ai đó đến từ đâu	Where is/are + S + from?	S + am/ is/ are + from + địa điểm	<ul style="list-style-type: none">• Where are you from? <i>Bạn đến từ đâu?</i>• I am from Viet Nam. <i>Minh đến từ Việt Nam.</i>
Hỏi về giờ giấc	What time is it?	It's + giờ	<ul style="list-style-type: none">• What time is it? <i>Bây giờ là mấy giờ?</i>• It's 9 o'clock. <i>Bây giờ là 9 giờ.</i>
Ai đó làm gì vào lúc mấy giờ	What time do/ does + S + V + O?	S + V(s/es) + O + at + giờ	<ul style="list-style-type: none">• What time do you visit your grandma? <i>Mấy giờ bạn đi thăm bà?</i>• I visit my grandma at eight.



			<i>Minh đi thăm bà lúc 8 giờ.</i>
Hỏi về các ngày trong tuần	What day is it today?	It's + thứ	<ul style="list-style-type: none">• What day is it today? <i>Hôm nay là thứ mấy?</i>• It's Tuesday. <i>Hôm nay là thứ Ba.</i>
Ai đó làm gì vào một ngày nào đó trong tuần	What do/does + S + do + on + thứ?	S + V(s/ es) + O	<ul style="list-style-type: none">• What does he do on Sunday? <i>Cậu ấy làm gì vào Chủ nhật?</i>• He plays badminton. <i>Cậu ấy chơi cầu lông.</i>
Hỏi về ngày sinh nhật	When is your birthday?	It's in + tháng	<ul style="list-style-type: none">• When is your birthday? <i>Khi nào là sinh nhật cậu?</i>• It's in May <i>Sinh nhật tớ vào tháng năm.</i>
Ai đó muốn ăn/uống gì	What + do/does + S + want to eat/drink?	S + want/ wants....	<ul style="list-style-type: none">• What does he want to drink? <i>Anh ý muốn uống gì?</i>• He wants to drink a cup of



			milk tea. <i>Anh ý muốn uống trà sữa.</i>
Vị trí trường học của ai đó	Where is + your/his/her/their + school?	It's in the....	<ul style="list-style-type: none">• Where is your school? <i>Trường học của bạn ở đâu?</i>• It's in a village. <i>Nó nằm trong một ngôi làng.</i>
Ai đó có môn học gì vào hôm nay	What subjects + do/does + S + have today?	S + has/ have + môn học	<ul style="list-style-type: none">• What subjects does Laura have today? <i>Laura có môn học gì vào hôm nay?</i>• She has math, literature and science. <i>Cô ấy có toán, tiếng việt và khoa học.</i>
Ai đó có môn học nào vào khi nào	When + do/does + S + have + môn?	S + has/ have it + on...	<ul style="list-style-type: none">• When do you have Music? <i>Bao giờ bạn học âm nhạc?</i>• I have it on thursday. <i>Minh học vào thứ Năm.</i>



Môn học yêu thích của ai đó	What is + đại từ sở hữu + favourite subject?	It's + môn học	<ul style="list-style-type: none"> • What's Nam's favourite subject? <i>Môn học yêu thích của Nam là gì?</i> • It's art. <i>Nó là môn mỹ thuật.</i>
Tại sao ai đó yêu thích môn học nào đó	Why do/does + S + like + môn học?	Because + S + want/wants to be...	<ul style="list-style-type: none"> • Why does Jack like music? <i>Tại sao Jack thích học âm nhạc?</i> • Because he wants to be a composer. <i>Bởi vì cậu ấy muốn trở thành nhạc sĩ.</i>
Tháng của ngày hội thể thao	Is + đại từ sở hữu + sports day in + tháng?	- Yes, it is. - No, it isn't. It's in + tháng.	<ul style="list-style-type: none"> • Is your sports day in June? <i>Ngày hội thể thao của trường bạn diễn ra vào tháng sáu à?</i> • No, it isn't. It's in September. <i>Không phải, nó là tháng chín.</i>
Ai đó đã ở đâu	Was/were + S +	- Yes, S + was/were.	<ul style="list-style-type: none"> • Was he in



vào thời điểm quá khứ	giới từ + địa điểm + thời gian?	- No, S + wasn't/ weren't.	Bangkok last month? <i>Anh ấy đã ở Bangkok vào tháng trước à?</i> <ul style="list-style-type: none">• No, he wasn't. <i>Không, anh ấy không.</i>
-----------------------	---------------------------------	----------------------------	---

Mẫu câu hỏi và đáp ngữ pháp tiếng Anh lớp 4 - học kỳ 1.

2. Cách dùng động từ “to be”

Ở thì hiện tại đơn

Ở thì hiện tại đơn (Present Simple Tense), động từ “to be” được sử dụng để diễn tả về trạng thái, tính chất cố định của một người, một con vật, sự vật. Hoặc dùng trong trường hợp giới thiệu về thông tin của bản thân/ người nào đó.

Cách sử dụng:

Chủ ngữ	Động từ “to be”	Ví dụ
Ngôi thứ nhất số ít (I)	am	<ul style="list-style-type: none">• I am a student. <i>Tôi là học sinh.</i>
Ngôi thứ ba số ít (he, she, it), các danh từ hoặc tên riêng số ít	is	<ul style="list-style-type: none">• She is a doctor. <i>Cô ấy là bác sĩ.</i>
Ngôi thứ ba số nhiều (you, we, they), các danh từ hoặc tên riêng số nhiều	are	<ul style="list-style-type: none">• They are at the park.• <i>Họ đang ở công viên.</i>

Cách chia động từ “to be” ở thì hiện tại đơn.

Ở thì quá khứ đơn

Đối với thì quá khứ đơn (Simple Past Tense), động từ “to be” được chia ở 2 dạng là “was” hoặc “were”. Ý nghĩa là diễn đạt về trạng thái, vị trí của một sự việc, tình huống hoặc vị trí trong quá khứ.

Cách sử dụng:

Tham khảo các bài viết về kiến thức tiếng Anh tại: <https://www.flyer.vn>



Chủ ngữ	Động từ "to be"	Ví dụ
Danh từ số ít (I, she, he, it), tên riêng duy nhất.	was	I was at the park yesterday. <i>Mình đã ở công viên vào ngày hôm qua đấy</i>
Danh từ số nhiều (you, we, they) hoặc khi đề cập đến hai tên riêng trở lên.	were	We were at the beach last week. <i>Chúng tôi đã ở biển tuần trước.</i>

Cách chia động từ "to be" ở thì quá khứ đơn.

3. Động từ khuyết thiếu "Can"

Động từ khuyết thiếu "can" được sử dụng để hỏi về khả năng của ai đó trong việc thực hiện một hành động cụ thể.

Câu	Cấu trúc	Ví dụ
Câu hỏi	Can + S + V?	<ul style="list-style-type: none">• Can Liam swim? <i>Liam có thể bơi không?</i>
Câu trả lời	Yes, S + can/ No, S + can't No, S + can't, but S + can + V	<ul style="list-style-type: none">• Yes, he can. <i>Có, anh ấy có thể.</i>• No, he can't <i>Không, anh ấy không thể.</i>• No, he can't, but he can play soccer. <i>Không, anh ấy không thể, nhưng anh ấy có thể chơi bóng rổ.</i>

Cấu trúc câu với động từ khuyết thiếu "can"

Chú thích:

- S (Subject): Chủ ngữ
- V (Verb): Động từ

Lưu ý:

- Động từ "can" được sử dụng ở dạng nguyên thể, không có "to".



- Nếu câu trả lời là "có thể", thì động từ "can" được chia ở dạng nguyên thể. Nếu câu trả lời là "không thể", thì động từ "can" được chia ở dạng phủ định "can't".
- Khi câu trả lời là "không thể, nhưng", thì động từ "can" được chia ở dạng phủ định "can't" ở mệnh đề đầu tiên và ở dạng nguyên thể ở mệnh đề thứ hai.

4. Cách dùng “How many”

"How many" là một cụm từ được dùng để hỏi về số lượng của danh từ đếm được, với công thức hỏi và đáp như sau:

Câu	Cấu trúc	Ví dụ
Câu hỏi	How many + N(số nhiều) + are there + O?	How many giraffes are there in the zoo? <i>Có bao nhiêu con hươu cao cổ trong sở thú?</i>
Câu trả lời (số lượng bằng 1)	There is (a/ an) + N(số ít).	There is only one giraffe in the zoo. <i>Có duy nhất một con hươu cao cổ trong sở thú.</i>
Câu trả lời (số lượng lớn hơn 1)	There are + (some/ many/ số đếm...) + N(số nhiều).	There are four giraffes in the zoo. <i>Có hai con hươu trong sở thú.</i>

Cấu trúc và cách dùng “how many”

Chú thích:

- N (Noun): Danh từ
- O (Object): Tân ngữ

Lưu ý: Không dùng "how many" với danh từ không đếm được: “water” (*nước*), “air” (*không khí*), “love” (*tình yêu*),...

5. Giới từ chỉ nơi chốn “at, on, in”

Các giới từ "at," "in," và "on" thường được sử dụng để chỉ nơi chốn hoặc thời điểm bất kỳ trong tiếng Anh. Dưới đây là cách giải thích và ví dụ:

Giới từ	Cách sử dụng	Ví dụ
---------	--------------	-------



At	Dùng để chỉ vị trí cụ thể hoặc địa điểm chính xác.	<ul style="list-style-type: none">I am at the park. <i>Tôi ở công viên.</i>They are at the office. <i>Họ ở văn phòng.</i>
In	Dùng để chỉ thành phố, quốc gia hoặc nơi sống.	<ul style="list-style-type: none">She lives in London. <i>Cô ấy sống ở London.</i>They live in the countryside. <i>Họ sống ở nông thôn.</i>
On	Dùng để chỉ một thứ trong tuần, ngày, ngày kèm tháng năm hoặc ngày lễ.	<ul style="list-style-type: none">I study English on Monday. <i>Tôi học môn tiếng Anh vào thứ hai.</i>It's Thanksgiving on November 23th. <i>Lễ Tạ ơn là vào ngày 23 tháng 11.</i>

Cách dùng giới từ "at, in, on"

6. Các mẫu câu hỏi và trả lời cơ bản (Unit 11 - Unit 20)

Chủ đề	Mẫu câu hỏi	Mẫu câu trả lời	Ví dụ
Ai đó sống ở đâu	Where + do/does + S + live?	S + live/lives + giới từ + địa điểm	<ul style="list-style-type: none">Where do you live? <i>Bạn sống ở đâu?</i>I live in Ho Chi Minh City <i>Mình sống ở TP.Hồ Chí Minh.</i>
Đặc điểm của sự vật	What's the...like?	It's + adj	<ul style="list-style-type: none">What's the city like? <i>Thành phố thế nào?</i>It's crowned <i>Nó đông đúc.</i>
Nghề nghiệp của ai đó	What + do/does + S + do?	S + am/is/are + nghề nghiệp	<ul style="list-style-type: none">What does he do?



			<p><i>Cậu ấy làm nghề gì?</i></p> <ul style="list-style-type: none">• He is a doctor <i>Cậu ấy là bác sĩ.</i>
Địa điểm làm việc của ai đó	Where + do/does + S + work?	S + work/works + giới từ + địa điểm	<ul style="list-style-type: none">• Where does she work? <i>Cô ấy làm việc ở đâu?</i>• She works in a hospital <i>Cô ấy làm việc ở bệnh viện.</i>
Miêu tả ngoại hình của ai đó	What + do/does + S + look like?	- S + have/has... - S + am/is/are + Adj	<ul style="list-style-type: none">• What does he look like? <i>Anh ấy trông như thế nào?</i>• He has a round face/ He is tall and fat <i>Anh ấy có một khuôn mặt tròn./Anh ấy cao và béo.</i>
Ai đó làm việc gì vào lúc nào	When + do/does + S + V?	S + V(s/es) + O + thời gian	<ul style="list-style-type: none">• When do you take a shower? <i>Bạn tắm lúc mấy giờ?</i>• I take a shower at 7 o'clock <i>Mình tắm lúc 7 giờ.</i>



Ai đó làm việc gì vào thời gian nhất định	What + do/does + S + do + giới từ + thời gian?	S + V(s/es) + O	<ul style="list-style-type: none">• What does Mai do in the morning? <i>Mai làm gì vào buổi sáng?</i>• She does her exercises <i>Cô ấy làm bài tập.</i>
Ai đó đi đâu vào thời gian nhất định	Where + do/does + S + go on + thứ trong tuần?	S + go/goes + to_V	<ul style="list-style-type: none">• Where do Andrew's family go on Sunday? <i>Gia đình của Andrew đi đâu vào Chủ nhật?</i>• They go to the zoo <i>Họ đi sở thú.</i>
Ai đó làm gì vào thời gian nhất định	What + do/does + S + do on + thứ trong tuần?	S + V(s/es) + O	<ul style="list-style-type: none">• What do you do on Monday? <i>Bạn làm gì vào thứ Hai?</i>• I go to school. <i>Tớ đi học.</i>
Thời tiết tại thời điểm trong quá khứ	What was the weather like + thời gian?	It was + Adj	<ul style="list-style-type: none">• What was the weather like last day? <i>Thời tiết hôm qua thế nào?</i>• It was rainy



			<i>Trời mưa.</i>
Gợi ý đi đến địa điểm nào đó	Do you want to go...?	- Great! Let's go - Sorry, I can't	<ul style="list-style-type: none"> Do you want to go camping? <i>Bạn muốn đi cắm trại chứ?</i> Great! Let's go <i>Tuyệt quá! Đi thôi.</i>
Các biển báo chỉ đường	What does it say?	It says...	<ul style="list-style-type: none"> What does it say? <i>Biển báo đó chỉ gì vậy?</i> It says "turn left" <i>Nó chỉ rẽ trái.</i>
Vị trí của một nơi nào đó	Where's the + địa điểm?	It's + vị trí	<ul style="list-style-type: none"> Where's the bookstore? <i>Hiệu sách ở đâu?</i> It's in the front of the bakery <i>Nó ở đằng trước tiệm bánh.</i>
Phân biệt các loài động vật (số nhiều)	What are these/those animals?	They are...	<ul style="list-style-type: none"> What are these animals? <i>Những con này là con gì?</i> They are cats. <i>Chúng là mèo.</i>
Lý do thích loài vật	Why + do/does + S	Because they +	<ul style="list-style-type: none"> Why do you



nào đó	+ like...?	are/V + O	like rabbits? <i>Tại sao bạn thích thỏ?</i> <ul style="list-style-type: none">• Because they're cute. <i>Bởi vì chúng đáng yêu.</i>
--------	------------	-----------	--

Mẫu câu hỏi và trả lời của ngữ pháp tiếng Anh lớp 4 - học kỳ 2.

7. Câu hỏi chỉ dẫn đường

Cấu trúc hỏi	Ví dụ
How can I get to the... ?	How can I get to the bakery? <i>Mình có thể đi đến tiệm bánh bằng cách nào?</i>
Could you tell/show me the way to... ?	Could you show me the way to the train station? <i>Bạn có thể chỉ tôi đường đến trạm tàu gần nhất được không?</i>
Excuse me, do you know where... is?	Excuse me, do you know where the My Dinh stadium is? <i>Xin lỗi, bạn có biết sân vận động Mỹ Đình ở đâu không?</i>

Mẫu câu hỏi đường đi.

Cách trả lời:

Người trả lời cần cung cấp thông tin về lộ trình đi đến địa điểm được hỏi. Thông tin này có thể bao gồm các cụm từ về phương hướng như:

- Go straight: đi thẳng
- Turn left: rẽ trái
- Turn right: rẽ phải
- Go past: đi qua
- At the next intersection: ở ngã tư tiếp theo
- Walk for about 100 meters: đi bộ khoảng 100 mét
- Take the bus: đi xe buýt
- Take the train: đi tàu

Tham khảo các bài viết về kiến thức tiếng Anh tại: <https://www.flyer.vn>



8. Cách dùng “How much”

Câu	Cấu trúc	Ví dụ
Câu hỏi	How much is/ are the + tên đồ vật?	How much is the skirt? <i>Cái váy đó có giá bao nhiêu?</i>
Câu trả lời	It's/ They're + giá tiền.	It's 120,000 dong. <i>Nó có giá 120,000 đồng.</i>

Cấu trúc câu hỏi và trả lời với “how much”

Lưu ý:

- Ở câu hỏi: Dùng "is" hoặc "are" tùy thuộc vào số lượng của đồ vật được hỏi.
- Ở câu trả lời: Sử dụng đơn vị tiền tệ của quốc gia mình.

9. Thì hiện tại tiếp diễn (Hỏi ai đó đang làm gì)

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả một hành động đang xảy ra ở thời điểm hiện tại hoặc đang được đề cập đến. Dưới đây là cách đặt câu hỏi và câu trả lời trong thì hiện tại tiếp diễn:

Chủ ngữ	Cấu trúc câu hỏi	Cấu trúc câu trả lời	Ví dụ
Số ít (he/ she/ singular noun/ proper noun)	What's + S + doing?	S + is + V-ing.	<ul style="list-style-type: none">• What's he doing? <i>Anh ấy đang làm gì vậy?</i>• He is putting up the tent. <i>Anh ấy đang dựng lều.</i>
Số nhiều (they /plural noun/ 2 proper nouns)	What are + S + doing?	S + are +V-ing.	<ul style="list-style-type: none">• What are your elder sisters doing? <i>Các chị của bạn đang làm gì vậy?</i>• They are plying tug of war. <i>Các chị ấy đang chơi kéo co.</i>

Thì hiện tại tiếp diễn - ngữ pháp tiếng Anh lớp 4

Ngoài ra, các em học sinh cũng có thể dùng thì hiện tại tiếp diễn để diễn tả một hành động đang xảy ra trong một khoảng thời gian dài. Tuy nhiên, trong trường hợp này, các con cần dùng thêm một trạng từ chỉ thời gian để nhấn mạnh ý nghĩa.

Tham khảo các bài viết về kiến thức tiếng Anh tại: <https://www.flyer.vn>